

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 306/2023/DS-PT
Ngày 24-8-2023
V/v tranh chấp thừa kế tài sản và chia
tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Nga

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

Bà Trần Thị Thanh Thuý

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Phạm Khánh – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 207/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 7 năm 2023 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản và chia tài sản chung”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 260/2023/QĐ-PT ngày 04 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Mai Văn H, sinh năm 1973;

Địa chỉ: số H Ấp B, xã N, thành phố T, tỉnh Long An.

- Bị đơn: bà Lê Thị Thu N, sinh năm 1981;

Địa chỉ: số B Ấp A, xã H, thành phố T, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị Thu H1, sinh năm 1953;

Địa chỉ: số B Ấp A, xã H, thành phố T, tỉnh Long An.

2. Bà Lê Thị Thu N1, sinh năm 1984;

(Bị mất năng lực hành vi dân sự theo Quyết định giải quyết việc dân sự số 03/2005/QĐ-VDS ngày 22/8/2005 của Toà án nhân dân thị xã Tân An nay là thành phố T).

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật của bà Lê Thị Thu N1: bà Lê Thị Thu H1, sinh năm 1953;

Cùng địa chỉ: số B Ấp A, xã H, thành phố T, tỉnh Long An.

3. Bà Mai Thị L, sinh năm 1955 (chết ngày 03/3/2013).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Mai Thị L: ông Mai Văn H, sinh năm 1973; địa chỉ: số H Ấp B, xã N, thành phố T, tỉnh Long An.

4. Ông Lê Phước H2, sinh năm 1979;

Địa chỉ: số B Ấp A, xã H, thành phố T, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo: nguyên đơn ông Mai Văn H.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 27 tháng 9 năm 2011, đơn khởi kiện bổ sung ngày 07/8/2013; đơn yêu cầu độc lập ngày 04 tháng 8 năm 2017 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Mai Văn H, ông H đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Mai Thị L trình bày:

Đầu năm 1971 cha của ông là Lê Bá T cưới mẹ ông là bà Mai Thị L, có làm lễ cưới, chung sống với nhau đến năm 1973 thì sinh ra ông. Do mẹ ông bị bệnh nên đã về quê ngoại dưỡng bệnh, không có ly hôn với cha ông. Đầu năm 1978 cha ông sống chung với bà Lê Thị Thu H1 không có đăng ký kết hôn và sinh ra hai người con là Lê Thị Thu N và Lê Thị Thu N1. Vào năm 2001 cha ông chết không để lại di chúc. Di sản của cha ông để lại gồm nhà ở và quyền sử dụng các thửa đất số 54, 55, 82, 348, tờ bản đồ số 6 với tổng diện tích là 6676.7m² tọa lạc tại Ấp A, xã H, thành phố T, tỉnh Long An, toàn bộ các tài sản này hiện do bà Lê Thị Thu N đang quản lý.

Ngày 30/9/2008 Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: “...*Ông Lê Bá P giao trả cho các thừa kế của ông Lê Bá T do bà Lê Thị Thu N đại diện nhận và tạm quản lý một phần di sản của ông Lê Bá T gồm: Quyền sử dụng đất các thửa 55 diện tích 3021.1m²; thửa 82 diện tích 2652.4m²; thửa 348 diện tích 341.9m² và một phần thửa 54 diện tích 658.3m² thuộc tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại Ấp A, xã H, thành phố T, tỉnh Long An.*

Bà Lê Thị Thu N tiếp tục tạm quản lý nhà cửa và cây trồng trên thửa 348 loại đất thổ, thuộc tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại Ấp A, xã H, thành phố T, tỉnh Long An.

Ông Lê Bá P được tiếp tục quản lý và sử dụng 1000m² đất thuộc một phần thửa 54 thuộc tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại Ấp A, xã H, thành phố T, tỉnh Long An theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 625976 được Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Long An cấp cho ông Lê Bá P ngày 27/6/2002...”.

Lúc đó ông và bà N thống nhất để bà N đại diện nhận và tạm quản lý toàn bộ di sản trên, không yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế di sản của ông Lê Bá T, các bên sẽ thỏa thuận chia di sản thừa kế sau.

Hiện nay, ông yêu cầu chia thừa kế phần di sản của ông Lê Bá T làm 4 phần bằng nhau cho ông, bà Mai Thị L, bà Lê Thị Thu N và bà Lê Thị Thu N1, ông yêu cầu lấy hiện vật và không đồng ý khấu trừ tiền công sức sửa chữa của vợ chồng bà N. Không đồng ý chia phần thừa kế cho bà Lê Thị Thu H1 vì bà H1 với ông T là hôn nhân trái pháp luật.

Trong đơn khởi kiện bổ sung ngày 07/8/2013, ông H có yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 81 diện tích 2097,4m², tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm ông H rút lại yêu cầu này.

Trong đơn yêu cầu ngày 06 tháng 6 năm 2018 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn bà Lê Thị Thu N trình bày:

Cha của bà là ông Lê Bá T khi còn sống có khối tài sản gồm quyền sử dụng các thửa đất số 54, 55, 82, 348 với tổng diện tích là 7748m² thuộc tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại Ấp A, xã H, thành phố T, tỉnh Long An theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 525944 do Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Long An cấp ngày 10/12/1997, cùng vật kiến trúc trên đất là nhà ở gồm nhà chính và nhà phụ được xây dựng trên thửa đất số 348, toàn bộ tài sản hiện nay do bà đang quản lý.

Nguồn gốc khối tài sản trên là của ông bà nội bà cho cha mẹ bà vào năm 1975 để cha mẹ bà làm ăn và sinh sống. Cha mẹ bà đã trực tiếp quản lý canh tác sử dụng. Cha bà được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 1987, sau đó chuyển đổi theo Luật Đất đai năm 1993.

Ngày 12/8/2001 cha bà chết không để lại di chúc. Ngày 01/9/2001 bà và mẹ bà là bà Lê Thị Thu H1 bị ông Lê Bá P là bác ruột của bà bắt buộc bà và mẹ bà phải ký vào biên bản thỏa thuận giao toàn bộ tài sản trên của cha bà cho gia tộc cha bà quản lý.

Ngày 27/6/2002 ông Lê Bá P đã chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng các thửa trên sang tên cho ông P theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 625976. Kể từ khi cha bà chết, mẹ và chị em bà phải sống trong cảnh không nhà cửa, không nơi nương tựa thiếu thốn về vật chất lẫn tinh thần. Đến cuối năm 2008 gia đình bà mới được trả lại sự công bằng được nhận lại nhà và đất đai mà cha bà để lại và vụ kiện đòi lại tài sản giữa bà và bác bà là ông Lê Bá P kéo dài suốt 04 năm đã được giải quyết.

Ngày 30/9/2008 Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Ông Lê Bá P đồng ý giao trả toàn bộ nhà và quyền sử dụng đất trên cho bà. Bà đồng ý chia cho ông P 1000m² đất thuộc thửa 54, cũng tại thời điểm này ông Mai Văn H xuất hiện và đòi quyền chia thừa kế vì nghĩ ông H là con của cha bà nên bà chấp nhận theo yêu cầu của ông H nhưng giữa hai bên thống nhất sẽ tự thỏa thuận chia.

Sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Long An ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, bà và ông H đã nhiều lần thương lượng, bà đồng ý chia cho ông H một phần trong khối tài sản của cha bà để lại theo đúng quy định pháp luật nhưng ông H không đồng ý.

Bà không đồng ý theo yêu cầu của ông H, bà yêu cầu chia thừa kế phần di sản của ông Lê Bá T làm bốn phần bằng nhau cho: Bà, bà Lê Thị Thu H1, bà Lê Thị Thu N1 và ông Mai Văn H, yêu cầu lấy hiện vật.

Ngoài ra, bà có yêu cầu công sức đóng góp sửa chữa vào khối tài sản trên trong thời gian quản lý và sinh sống tại đây, cụ thể như sau: Vào năm 2016 bà và chồng bà là ông Lê Phước H2 đã sửa chữa lại ngôi nhà 5 căn xây dựng trên thửa đất số 348 thành 8 phòng trọ, tổng cộng là 100.000.000 đồng. Múc nền, xây dựng quán để buôn bán và xây dựng nhà mới trên một phần thửa đất 82 khoảng 200.000.000 đồng. Tổng cộng là 300.000.000 đồng, phần của bà là 150.000.000 đồng.

Trong đơn yêu cầu độc lập ngày 28 tháng 7 năm 2017 và các lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thu H1, đồng thời bà H1 là người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị Thu N1 trình bày:

Bà và ông Lê Bá T chung sống với nhau từ năm 1973, có giấy đăng ký kết hôn nhưng bị thất lạc vào năm 1975. Có hai con chung là Lê Thị Thu N sinh năm 1981 và Lê Thị Thu

N1, sinh năm 1984 (bị bệnh câm từ nhỏ). Ông Lê Bá T chết vào năm 2001, không để lại di chúc.

Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng bà có tạo lập được khối tài sản chung gồm: nhà ở và quyền sử dụng các thửa đất số 54, 55, 82, 348 với tổng diện tích 7748m² đất, thuộc tờ bản đồ số 06, xã H, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Long An, trong đó nhà ở thuộc thửa 348, gồm có: Nhà chính (01 trệt + 01 lầu) diện tích (9.6m x 4.1m) x 2 = 78.72m² và nhà phụ (nhà 5 gian) diện tích 8.2m x 13.1m=107.42m².

Hiện nay ông Mai Văn H có yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với di sản của chồng bà ông Lê Bá T thì bà không đồng ý, theo bà ông H không phải là con riêng của ông Lê Bá T, bởi vì xét thấy Giấy khai sinh do ông H nộp cho Tòa án thì cha của ông H là ông Lê Bá T sinh năm 1950 điều này hoàn toàn không đúng với năm sinh thật của chồng bà là ông T sinh năm 1951, đồng thời giấy khai sinh này được Ủy ban nhân dân xã N, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Long An xác nhận đăng ký vào ngày 27/2/2006, số 28/2006, Q số 1 là do ông H tự đi khai sinh vào năm 2006. Trong khi đó ông Lê Bá T đã chết vào năm 2001, như vậy việc làm giấy khai sinh của ông H không đảm bảo tính trung thực. Ngoài giấy khai sinh, ông H không cung cấp bất kỳ văn bản nào của cơ quan y tế (giấy chứng sinh) hay văn bản của cơ quan có chức năng giám định ADN để chứng minh rằng ông Mai Văn H và ông Lê Bá T có quan hệ cha con. Mặt khác, lúc chồng bà còn sống, chồng bà không có quan hệ hôn nhân với bất cứ người phụ nữ nào khác ngoài bà. Bà chưa từng nghe chồng bà nhắc đến người con riêng nào tên Mai Văn H cũng như bà chưa từng thấy sự xuất hiện của mẹ con ông H, nên không thể chấp nhận ông Mai Văn H là người thừa kế của ông Lê Bá T được. Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm bà và 2 con là Lê Thị Thu N và Lê Thị Thu N1.

Sau khi chồng bà qua đời, ông Lê Bá P đã tự ý chuyển toàn bộ quyền sử dụng các thửa đất số 54, 55, 82, 348 với tổng diện tích 7748m² là khối tài sản chung của vợ chồng bà sang tên ông Lê Bá P, nên gia đình bà đã khởi kiện đòi lại tài sản là khối tài sản chung của vợ chồng bà. Căn cứ theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 01/2008/QĐ-ST ngày 30/9/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An xác định một phần di sản của ông Lê Bá T gồm quyền sử dụng đất các thửa: Thửa 55 diện tích 3012.1m²; thửa 82 diện tích 2652.4m²; thửa 348 diện tích 341.9m² và một phần thửa số 54, diện tích 658.3m² (tổng diện tích còn là 6676.7m) tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại xã H, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Long An và nhà (nhà chính và nhà phụ) trên thửa đất 348 đã nêu trên.

Như vậy, đối với di sản này, trong đó có phân nửa là tài sản của bà trong khối tài sản chung với ông Lê Bá T trong thời kỳ hôn nhân. Khối di sản này hiện nay do con bà là Lê Thị Thu N trông coi quản lý.

Nay bà có yêu cầu độc lập như sau:

- Yêu cầu xác định một nửa tài sản của bà trong khối tài sản chung với ông Lê Bá T gồm: Thửa 55, 82, 348 và một phần thửa số 54, với tổng diện tích $6676.7m^2 : 2 = 3338.3m^2$, thuộc tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại xã H, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Long An và một nửa giá trị nhà (nhà chính và nhà phụ) trên thửa đất 348 nêu trên.

- Yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông Lê Bá T để lại theo quy định pháp luật, trong đó:

- + Khối di sản ông Lê Bá T để lại gồm: Một nửa thửa 55, 82, 348 và một phần thửa số 54, với tổng diện tích $6676.7m^2 : 2 = 3338.3m^2$, thuộc tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại xã H,

thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Long An và một nửa giá trị nhà (nhà chính và nhà phụ) trên thửa đất 348.

+ Bà yêu cầu chia di sản thừa kế cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Bá T gồm vợ là Lê Thị Thu H1 và hai con có tên Lê Thị Thu N và Lê Thị Thu N1.

Bà yêu cầu được hưởng một phần thừa kế đồng thời bà là người đại diện hợp pháp theo pháp luật của Lê Thị Thu N1 yêu cầu Lê Thị Thu N1 được hưởng một phần di sản thừa kế do ông T để lại.

Bà tự nguyện tặng cho bà N một nửa phần tài sản chung của bà với ông T, một phần di sản thừa kế của ông T mà bà được hưởng và một phần di sản thừa kế của ông T mà Lê Thị Thu N1 được hưởng do bà là người đại diện hợp pháp theo pháp luật của bà N1 nhận, bà N không phải hoàn lại tiền cho bà.

Trong đơn yêu cầu ngày 10 tháng 10 năm 2018 và các lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Phước H2 trình bày:

Ông là chồng của bà Lê Thị Thu N, ông có yêu cầu công sức đóng góp sửa chữa vào khối tài sản trên trong thời gian quản lý và sinh sống tại đây là 150.000.000 đồng, cụ thể như sau: vào giữa năm 2016 ông và vợ ông là Lê Thị Thu N đã sửa chữa lại ngôi nhà 5 căn nằm trên thửa 348 thành 8 phòng trọ, tổng cộng là 100.000.000 đồng. Múc nền, xây dựng quán để buôn bán và xây dựng nhà mới trên một phần thửa đất 82 khoảng 200.000.000 đồng. Tổng cộng là 300.000.000 đồng, phần của ông là 150.000.000 đồng.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải nhưng các đương sự không thoả thuận được với nhau

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An đã căn cứ vào Điều 5; Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 227; Điều 228; Điều 217; các điều 147, 157, 161, 165, 266, 267, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ các điều 631, 634, 635, 638, 639, 640, 645, 674, 675, 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005; căn cứ các điều 357, 468, 623, 620, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ các Điều 99, 166, 167 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Án lệ số 41/2021/AL về chấm dứt hôn nhân thực tế được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23 tháng 02 năm 2021 và được công bố theo Quyết định số 42/QĐ-CA ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn ông Mai Văn H tại thửa đất số 81, diện tích là 2033m², tờ bản đồ số 6, địa chỉ xã H, thành phố T, tỉnh Long An.

Về quyền khởi kiện: Khi có quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự đó, nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác với vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 192, điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Mai Văn H tranh chấp về thừa kế tài sản.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Mai Thị L do ông Mai Văn H là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng tranh chấp về thừa kế tài sản.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Thu H1 về yêu cầu chia tài sản chung và tranh chấp về thừa kế tài sản.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Thu N1 do bà Lê Thị Thu H1 là người đại diện hợp pháp theo pháp luật về yêu cầu tranh chấp về thừa kế tài sản.

6. Không chấp nhận yêu cầu của ông Mai Văn H yêu cầu được nhận hiện vật là một phần quyền sử dụng đất ở tại nông thôn (ONT) thuộc thửa đất số 348, đất nông nghiệp chuyên trồng lúa nước (LUC) thuộc thửa số 55 - 82, đất nông nghiệp nuôi trồng thủy sản (NTS) thuộc thửa đất số 54 cùng tờ bản đồ số 6, công trình xây dựng trên đất tại Ấp A, xã H, thành phố T, tỉnh Long An.

7. Xác định di sản thừa kế của ông Lê Bá T gồm một nửa giá trị các quyền sử dụng đất như sau: Đất ở tại nông thôn (ONT) thuộc thửa đất số 348 diện tích 381.4m², đất nông nghiệp chuyên trồng lúa nước (LUC) thuộc thửa số 55 diện tích 2818.8m² (trong đó có 4.2m² là diện tích mộ ông Lê Bá T), đất nông nghiệp chuyên trồng lúa nước (LUC) thuộc thửa số 82 diện tích 2781.2m², đất nông nghiệp nuôi trồng thủy sản (NTS) thuộc thửa đất số 54, diện tích 574.2m² cùng tờ bản đồ số 6 và công trình xây dựng trên đất tại Ấp A, xã H, thành phố T, tỉnh Long An là 3.819.308.500 đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00465 QSDĐ/0107-LA do Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Long An cấp ngày 10 tháng 12 năm 1997 cấp cho ông (bà) Lê Bá T.

8. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Thị Thu N về công sức đóng góp quản lý, bảo quản tôn tạo tài sản.

Bà Lê Thị Thu N được nhận phần công sức đóng góp quản lý, bảo quản tôn tạo tài sản với số tiền là 75.000.000 đồng

9. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Phước H2 về công sức đóng góp quản lý, bảo quản tôn tạo tài sản là 75.000.000 đồng.

10. Chia thừa kế tài sản theo pháp luật như sau:

Di sản thừa kế của ông Lê Bá T còn lại sau khi trừ đi công sức đóng góp quản lý, bảo quản tôn tạo tài sản là 3.819.308.500 đồng (3.894.308.500 đồng – 75.000.000 đồng) chia đều bốn phần bằng nhau cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Bá T (3.819.308.500 đồng : 4) với số tiền là 954.827.125 đồng.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Bá T là bốn người gồm bà Lê Thị Thu H1, bà Lê Thị Thu N, bà Lê Thị Thu N1 và ông Mai Văn H, chia như sau:

Bà Lê Thị Thu N được nhận, quản lý, sở hữu và sử dụng các quyền sử dụng đất như sau: Đất ở tại nông thôn (ONT) thuộc thửa đất số 348 diện tích 381.4m², đất nông nghiệp chuyên trồng lúa nước (LUC) thuộc thửa số 55 diện tích 2818.8m² (trong đó có 4.2m² là diện tích mộ ông Lê Bá T), đất nông nghiệp chuyên trồng lúa nước (LUC) thuộc thửa số 82 diện tích 2781.2m², đất nông nghiệp nuôi trồng thủy sản (NTS) thuộc thửa đất số 54,

diện tích 574.2m² cùng tờ bản đồ số 6 và công trình xây dựng trên đất tại ấp A, xã H, thành phố T, tỉnh Long An theo Mạnh trích đo địa chính do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ về ngày 19 tháng 01 năm 2022 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thành phố T duyệt ngày 10/5/2022 và Chứng thư thẩm định giá do Công ty Cổ phần T2 lập ngày 05 tháng 9 năm 2022.

Bà Lê Thị Thu N phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Mai Văn H phần giá trị là 954.827.125 đồng.

11. Bà Lê Thị Thu N được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng các cây trồng trên đất theo Mạnh trích đo địa chính do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ về ngày 19 tháng 01 năm 2022 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thành phố T duyệt ngày 10/5/2022 và Chứng thư thẩm định giá do Công ty Cổ phần T2 lập ngày 05 tháng 9 năm 2022.

12. Bà Lê Thị Thu N phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Phước H2 tiền công sức đóng góp là 75.000.000 đồng.

13. Về chia tài sản chung:

Chia cho bà Lê Thị Thu H1 một nửa giá trị tài sản tranh chấp còn lại sau khi trừ đi công sức đóng góp quản lý, bảo quản tôn tạo tài sản là 3.819.308.500 đồng (3.894.308.500 đồng – 75.000.000 đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

14. Công nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị Thu H1 đồng thời là người đại diện hợp pháp theo pháp luật của bà Lê Thị Thu N1 tặng cho bà Lê Thị Thu N một nửa giá trị tài sản chung là 3.819.308.500 đồng, kỷ phần thừa kế tài sản của bà H1 được hưởng 954.827.125 đồng và kỷ phần thừa kế tài sản của bà Lê Thị Thu N1 được hưởng 954.827.125 đồng do bà Lê Thị Thu H1 là người đại diện hợp pháp theo pháp luật nhận. (Bà Lê Thị Thu N không phải hoàn lại tiền cho bà Lê Thị Thu H1, bà Lê Thị Thu N1).

Như vậy, bà Lê Thị Thu N được nhận tổng giá trị tài sản và di sản thừa kế trị giá là 6.683.789.875 đồng.

15. Các đương sự có quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai, cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định pháp luật về đất đai. Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biên độ hoặc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết vụ án.

Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

16. Về án phí:

- Ông Mai Văn H phải có nghĩa vụ chịu 40.644.813 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Do vậy chuyển tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông Mai Văn H đã nộp là 2.840.960 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002385, 0004673 các ngày 21/11/2011 và 11/3/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An thành án phí dân sự sơ thẩm. Như vậy, ông Mai Văn H còn phải nộp tiếp 37.803.853 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Mai Thị L do ông Mai Văn H là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng có nghĩa vụ chịu 40.644.813 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu không được chấp nhận. Bà Mai Thị L được xét miễn nộp tiền án phí Tòa án phải nộp theo đơn đề nghị miễn nộp tiền án phí Tòa án của ông Mai Văn H là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng thuộc trường hợp người cao tuổi được quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, bà Mai Thị L do ông Mai Văn H là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại 14.488.937 đồng cho ông Mai Văn H là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Mai Thị L nhận tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009360, 0002445 các ngày 04/8/2017, 27/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

- Bà Lê Thị Thu N phải có nghĩa vụ chịu 40.644.813 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phân tài sản được chia và 3.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu không được chấp nhận, tổng cộng là 44.394.813 đồng. Do vậy chuyển tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà Lê Thị Thu N đã nộp là 3.750.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004714 ngày 20/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An thành án phí dân sự sơ thẩm. Như vậy, bà Lê Thị Thu N còn phải nộp tiếp 40.644.813 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị Thu H1 có nghĩa vụ chịu 149.030.983 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lê Thị Thu N1 do bà Lê Thị Thu H1 là người đại diện hợp pháp theo pháp luật có nghĩa vụ chịu 40.644.813 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lê Thị Thu H1, bà Lê Thị Thu N1 được xét miễn nộp tiền án phí Tòa án phải nộp theo đơn đề nghị miễn nộp tiền án phí Tòa án của bà Lê Thị Thu H1 thuộc trường hợp người cao tuổi, bà Lê Thị Thu N1 thuộc trường hợp người khuyết tật được quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, bà Lê Thị Thu H1, bà Lê Thị Thu N1 do bà Lê Thị Thu H1 là người đại diện hợp pháp theo pháp luật không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại 7.500.000 đồng cho bà Lê Thị Thu H1 tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001951 ngày 21/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

- Ông Lê Phước H2 phải có nghĩa vụ chịu 3.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu không được chấp nhận. Do vậy chuyển tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông Lê Phước H2 đã nộp là 3.750.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004716 ngày 20/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An thành án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Mai Văn H làm đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thoả thuận được với nhau, nguyên đơn ông Mai Văn H đồng thời ông H là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Mai Thị L không rút đơn khởi kiện và đơn kháng cáo, yêu cầu xem xét tính công sức làm dâu, công sức đóng góp cho bà Mai Thị L trong thời gian bà L chung sống với ông Lê Bá T từ năm 1971 đến năm 1974, đồng thời yêu cầu chia thừa kế cho bà L, ông H không đồng ý trích chia công sức đóng góp cho bà Thu N và ông H2 với số tiền 150.000.000đồng.

Bị đơn bà Lê Thị Thu N, ông Lê Phước H2 đồng ý không yêu cầu về công sức đóng góp, đồng ý đưa số tiền 150.000.000đồng mà Toà án cấp sơ thẩm chia công sức cho ông H2 và bà N vào di sản thừa kế để chia, các yêu cầu kháng cáo khác của phía nguyên đơn thì bà N không đồng ý.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật trong giai đoạn xét xử phúc thẩm cho rằng: Toà án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo của nguyên đơn ông Mai Văn H trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Mai Văn H yêu cầu được chia di sản thừa kế cho bà Mai Thị L thấy rằng:

Căn cứ vào Án lệ số 41/2021/AL về chấm dứt hôn nhân thực tế được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23 tháng 02 năm 2021 và được công bố theo Quyết định số 42/QĐ-CA ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn nhưng sau đó họ không còn chung sống với nhau và trước khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực, có người chung sống với nhau như vợ chồng với người khác. Quan hệ hôn nhân đầu tiên và quan hệ hôn nhân thứ hai đều là hôn nhân thực tế.

Bà Mai Thị L chung sống với ông Lê Bá T không đăng ký kết hôn, đến năm 1973 bà L đã bỏ về nhà mẹ ruột ở xã N, T từ đó đến năm 2013 bà L chết. Như vậy quan hệ giữa bà L và ông T là hôn nhân thực tế, tuy nhiên từ năm 1973 mối quan hệ giữa ông T với bà L đã chấm dứt nên hai bên không còn quyền lợi nghĩa vụ gì với nhau, do đó bà L không được hưởng di sản của ông T để lại.

Sau khi bà L không còn sống chung với ông T thì năm 1973 ông T sống chung với bà Lê Thị Thu H1, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn cho đến năm 2001 thì ông T chết. Ông T với bà H1 có hai người con chung là bà Lê Thị Thu N sinh năm 1981, bà Lê Thị Thu N1 sinh năm 1984, có tài sản do cha mẹ ông T cho vào năm 1975 và được công nhận là hôn nhân thực tế nên được chia tài sản chung và được hưởng di sản thừa kế của ông T là có căn cứ.

Ngoài ra vợ chồng ông Lê Phước H2, bà Lê Thị Thu N là người trực tiếp quản lý, sử dụng các phần đất tranh chấp trên, cũng đã có công sức cải tạo đất trong suốt một thời gian dài nhưng ông H2, bà N đã hưởng một phần hoa lợi, lợi tức từ việc quản lý tài sản nên Toà án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của ông H2, bà N xem xét cho mỗi người được 75.000.000 đồng tiền công sức là phù hợp.

Như vậy việc ông H yêu cầu chia thừa kế phần di sản của ông Lê Bá T làm 4 phần bằng nhau cho ông H, bà L, bà N và bà N1, không đồng ý khấu trừ tiền công sức sửa chữa của vợ chồng bà N, không đồng ý chia thừa kế cho bà H1 là không có cơ sở để chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Phước H2, bà Lê Thị Thu N đồng ý đưa số tiền công sức đóng góp quản lý, bảo quản tôn tạo tài sản cộng vào giá trị di sản thừa kế của ông Lê Bá T để chia thừa kế làm bốn phần bằng nhau cho ông H, bà N, bà N1 và bà H1.

Từ những căn cứ nêu trên, kháng cáo của ông Mai Văn H có cơ sở chấp nhận một phần. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của nguyên đơn ông Mai Văn H được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thu H1, đồng thời bà H1 đại diện cho bà Thu N1 vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt, Tòa án xét xử vắng mặt bà H1 theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn ông Mai Văn H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Lê Bá T, ông H đồng thời là người đại diện theo pháp luật của bà Mai Thị L, sau khi bà L chết ông H là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L yêu cầu chia thừa kế cho bà L; bà Lê Thị Thu N yêu cầu nhận thừa kế từ di sản của ông T, đồng thời yêu cầu công sức đóng góp, quản lý di sản; bà Lê Thị Thu H1 yêu cầu được chia tài sản chung, đồng thời được nhận di sản của ông T, bà H1 đồng thời là người đại diện theo pháp luật của bà Lê Thị Thu N1 yêu cầu nhận thừa kế từ di sản của ông T nhưng bà H1 đồng ý để lại toàn bộ tài sản phần bà H1 được hưởng cho bà N. Ông Lê Phước H2 có yêu cầu độc lập yêu cầu được thanh toán công sức đóng góp, sửa chữa nhà. Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của ông Lê Bá T gồm $\frac{1}{2}$ tài sản chung với bà Lê Thị Thu H1 gồm các thửa đất số 348, thửa đất số 55, thửa đất số 82, thửa đất số 54 với tổng giá trị là 3.819.308.500 đồng sau khi trừ đi công sức đóng góp của bà N và ông H2 là 150.000.000 đồng, chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông H, chia cho ông H $\frac{1}{4}$ di sản có giá trị là 954.827.125 đồng, không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà L do ông H là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng, chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, nên ông H kháng cáo.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của ông Mai Văn H yêu cầu chia thừa kế và chia công sức đóng góp, công sức làm dâu cho bà Mai Thị L thấy rằng:

[4.1] Về xác định người thừa kế của ông Lê Bá T: ông T chết năm 2001, không để lại di chúc, người thừa kế của ông T được xác định theo quy định tại Điều 638, Điều 679 Bộ luật Dân sự năm 1995, Điều 613, Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015. Các đương sự đều thừa nhận, ông Lê Bá T có hai con chung với bà Lê Thị Thu H1 là Lê Thị Thu N và Lê Thị Thu N1, trong Giấy khai sinh của bà Lê Thị Thu N được đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã H ngày 02/6/1984 và Giấy khai sinh của bà Lê Thị Thu N1 được đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã H ngày 03/12/1984 thể hiện ông T là cha đẻ của bà Thu N và bà Thu N1, bà N và bà N1 là hai thừa kế của ông T. Đối với ông Mai Văn H, mặc dù bà Thu H1 không thừa nhận ông H là con ruột của ông T, tuy nhiên ông H là con ruột của bà Mai Thị L trong thời

gian sống cùng ông T, Toà án cấp sơ thẩm xác định ông H là con ruột và là một trong các thừa kế của ông T, các đương sự không có kháng cáo.

[4.2] Đối với bà Mai Thị L và bà Lê Thị Thu H1: cả bà L và bà H1 đều chung sống với ông T không đăng ký kết hôn, tuy nhiên bà L chỉ chung sống với ông T trong thời gian ngắn từ năm 1971 đến năm 1973 sau đó cả hai không còn chung sống với nhau, từ năm 1973, ông T chung sống cùng với bà Thu H1 đến năm 2001 thì ông T chết. Việc chung sống giữa ông T và bà Thu H1 trước khi Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 có hiệu lực, sau khi ông T đã chấm dứt quan hệ hôn nhân với bà L. Vì vậy Toà án cấp sơ thẩm áp dụng Án lệ số 41/2021/AL về chấm dứt hôn nhân thực tế để xác định hôn nhân giữa ông T và bà L đã chấm dứt nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H là đại diện và là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L để không chia thừa kế cho bà L là có căn cứ.

[4.3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông H yêu cầu chia công sức đóng góp, công sức làm dâu của bà L trong khoảng thời gian 4 năm từ năm 1971 đến năm 1974 thấy rằng, bà L chung sống với ông T trong khoảng thời gian ngắn, không có công sức đóng góp vào khối tài sản quyền sử dụng đất, lúc này quyền sử dụng các thửa đất cũng chưa được công nhận cho ông T, nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu chia công sức đóng góp của bà L, đồng thời Luật Hôn nhân và Gia đình không quy định công sức làm dâu nên cũng không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H là thừa kế duy nhất của bà L.

[4.4] Về công sức đóng góp của ông H2 và bà N: ông H2 và bà N là người trực tiếp đóng góp đối với khối tài sản là di sản thừa kế, đã san lấp đất, xây dựng nhà, việc tôn tạo quyền sử dụng đất được ông H thừa nhận nên Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu chia công sức đóng góp cho ông H2 bà N là có căn cứ. Tại phiên toà phúc thẩm, ông H2 bà N đồng ý đưa số tiền công sức đóng góp là 150.000.000đồng vào di sản thừa kế để chia, đây là sự tự nguyện thoả thuận của ông H2 bà N nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4.5] Như vậy, toàn bộ tài sản có giá trị là 7.788.617.000đồng, $\frac{1}{2}$ tài sản là di sản thừa kế của ông T có giá trị là 3.894.308.500đồng, được chia cho 4 thừa kế gồm bà H1, ông H, bà N và bà N1, mỗi người là 973.577.125đồng. Số tiền này bà N có trách nhiệm trả lại cho ông H.

[5] Từ những nhận định trên có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[6] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông H, sửa một phần bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[7] Các khoản khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

[8] Về án phí:

[8.1] Các đương sự được chia thừa kế phải chịu án phí trên giá trị kỷ phần được hưởng, ông H và bà N mỗi người được chia số tiền 973.577.125 đồng, ông H bà N mỗi người phải chịu 41.207.314 đồng. Bà Lê Thị Thu H1 bà Lê Thị Thu N1 thuộc đối tượng miễn án phí theo Điều 12, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Ông H không phải chịu án phí đối với yêu cầu của bà Mai Thị L không được chấp nhận và không phải chịu án phí phúc thẩm.

[8.2] Đối với án phí yêu cầu chia công sức: theo hướng dẫn tại mục 10 Phần thứ IV của Công văn số 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020 thì bà N là một trong các thừa kế không

phải chịu án phí đối với yêu cầu bị bác, phần công sức được chấp nhận đã đưa vào di sản thừa kế cũng không buộc bà N chịu, ông H2 phải chịu án phí sơ thẩm đối với phần yêu cầu công sức không được chấp nhận như quyết định của bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Mai Văn H;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân An.

Căn cứ vào các Điều 26, 37, 39, 147, 148, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 76-CP ngày 25/3/1977 của Hội đồng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành và xây dựng pháp luật thống nhất cho cả nước; Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959; Điều 638, Điều 679 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 613, Điều 651, Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 166, 167 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; áp dụng Án lệ số 41/2021/AL về chấm dứt hôn nhân thực tế được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23/02/2021; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009; Điều 12, 48, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn ông Mai Văn H đối với thửa đất số 81, diện tích là 2033m², tờ bản đồ số 6, địa chỉ xã H, thành phố T, tỉnh Long An.

Về quyền khởi kiện: Khi có quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự đó, nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác với vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 192, điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Mai Văn H tranh chấp về thừa kế tài sản. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Mai Thị L do ông Mai Văn H là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng tranh chấp về thừa kế tài sản. Không chấp nhận yêu cầu của ông Mai Văn H yêu cầu được nhận hiện vật là một phần quyền sử dụng đất ở tại nông thôn (ONT) thuộc thửa đất số 348, đất nông nghiệp chuyên trồng lúa nước (LUC) thuộc thửa số 55, thửa đất số 82, đất nông nghiệp nuôi trồng thủy sản (NTS) thuộc thửa đất số 54 cùng tờ bản đồ số 6, công trình xây dựng trên đất tại ấp A, xã H, thành phố T, tỉnh Long An.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Thu H1 về yêu cầu chia tài sản chung và tranh chấp về thừa kế tài sản.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Thị Thu N1 do bà Lê Thị Thu H1 là người đại diện hợp pháp theo pháp luật về yêu cầu tranh chấp về thừa kế tài sản.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị Thu H1 để lại toàn bộ tài sản được chia là $\frac{1}{2}$ tài sản chung với ông Lê Bá T có giá trị là 3.894.308.500 đồng và phần di sản bà Lê Thị Thu N1 được nhận cho bà Lê Thị Thu N được quản lý và sở hữu.

4. Xác định các đồng thừa kế của ông Lê Bá T gồm: bà Lê Thị Thu H1, ông Mai Văn H, bà Lê Thị Thu N và bà Lê Thị Thu N1.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Thị Thu N và yêu cầu độc lập của ông Lê Phước H2 về công sức đóng góp quản lý, bảo quản tôn tạo tài sản. Ghi nhận sự tự nguyện của bà N và ông H2 đưa số tiền công sức 150.000.000 đồng vào di sản để chia thừa kế.

6. Di sản thừa kế của ông Lê Bá T được xác định như sau:

$\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng các thửa đất: thửa đất số 348 diện tích đo đạc thực tế 381.4m² loại đất ở tại nông thôn (ONT); thửa đất số 55 diện tích đo đạc thực tế 2818.8m² (trong đó có 4.2m² là diện tích mộ ông Lê Bá T) loại đất (LUC), thửa đất số 82 diện tích đo đạc thực tế 2781.2m² loại đất (LUC), thửa đất số 54 diện tích đo đạc thực tế 574.2m² loại đất (NTS) cùng tờ bản đồ số 6 và công trình xây dựng trên đất tại Ấp A, xã H, thành phố T, tỉnh Long An với tổng giá trị là 3.894.308.500 đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00465 QSDĐ/0107-LA do Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Long An cấp ngày 10 tháng 12 năm 1997 cho ông Lê Bá T.

7. Việc chia di sản thừa kế và tài sản chung như sau:

Bà Lê Thị Thu N được nhận, quản lý, sở hữu và sử dụng các quyền sử dụng đất như sau: thửa đất số 348 diện tích đo đạc thực tế 381.4m², diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 366m², loại đất ở tại nông thôn (ONT); thửa đất số 55 diện tích đo đạc thực tế 2818.8m² (trong đó có 4.2m² là diện tích mộ ông Lê Bá T), diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2754m², loại đất (LUC); thửa đất số 82 diện tích đo đạc thực tế 2781.2m², diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2612m², loại đất (LUC); thửa đất số 54 diện tích đo đạc thực tế 574.2m², diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2016m², (đã chỉnh lý cho ông Lê Bá P 1.000m² đất theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 01/2008/QĐ-ST ngày 30/9/2008), diện tích còn lại là 1016m², loại đất (NTS) cùng tờ bản đồ số 6 và toàn bộ công trình xây dựng, cây trồng trên đất tọa lạc tại Ấp A, xã H, thành phố T, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00465 QSDĐ/0107-LA do Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Long An cấp ngày 10 tháng 12 năm 1997 cho ông Lê Bá T. Vị trí, tứ cận theo Mảnh trích đo địa chính do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ vẽ ngày 19 tháng 01 năm 2022 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại thành phố T duyệt ngày 10/5/2022, Mảnh trích đo địa chính số 05-2022 ngày 14/6/2022 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1 và Chứng thư thẩm định giá do Công ty Cổ phần T2 lập ngày 05 tháng 9 năm 2022.

Bà Lê Thị Thu N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Mai Văn H phần giá trị di sản là 973.577.125 đồng

Bà Lê Thị Thu N có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai, cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định pháp luật về đất đai. Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi

trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị Thu N phù hợp với kết quả giải quyết vụ án.

8. Về chi phí đo đạc, định giá, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với tổng số tiền 35.100.000 đồng, ông H bà N bà N1 mỗi người phải chịu 4.387.500 đồng, bà Thu H1 phải chịu 21.937.500 đồng. Ông H đã nộp tạm ứng 18.500.000 đồng, bà N đã nộp tạm ứng 16.600.000 đồng.

Bà N1 phải nộp lại 4.387.500 đồng để hoàn trả cho ông H, bà H1 phải nộp lại 21.937.500 đồng để hoàn trả cho bà N 12.212.500 đồng, hoàn trả cho ông H 9.725.000 đồng.

9. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

10. Về án phí:

Ông Mai Văn H phải có nghĩa vụ chịu 41.207.314 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp là 2.840.960 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002385, 0004673 các ngày 21/11/2011 và 11/3/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An, ông H còn phải nộp tiếp 38.366.354 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Mai Văn H không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả 300.000 đồng tạm ứng án phí kháng cáo cho ông H theo Biên lai số 0002323 ngày 28/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An.

Miễn án phí cho bà Mai Thị L do ông Mai Văn H là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 14.488.937 đồng do ông Mai Văn H nộp thay bà Mai Thị L theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009360, 0002445 các ngày 07/8/2017, 27/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Bà Lê Thị Thu N phải chịu 41.207.314 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 3.750.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004714 ngày 20/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An, bà N còn phải nộp tiếp 37.457.314 đồng.

Miễn án phí cho bà Lê Thị Thu H1 và bà Lê Thị Thu N1. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị Thu H1 7.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001951 ngày 21/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Ông Lê Phước H2 phải chịu 3.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu không được chấp nhận nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004716 ngày 20/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An.

11. Về quyền yêu cầu thi hành án: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi

hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

12. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND thành phố Tân An;
- Chi cục THADS thành phố Tân An;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Kim Nga